ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2700 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 31 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phương án cung ứng điện 06 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 34/2011/TT-BCT ngày 07/9/2011 của Bộ Công Thương quy định về việc lập và thực hiện kế hoạch cung ứng điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện; Thông tư số 22/2020/QĐ-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện;

Căn cứ Quyết định số 2976/QĐ-BCT ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại các Tờ trình: số 869/TTr-SCT ngày 24/7/2023 và số 871/TTr-SCT ngày 24/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá 06 tháng cuối năm 2023, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:

- Đảm bảo hệ thống điện Quốc gia và lưới điện khu vực tỉnh Thanh Hoá vận hành an toàn, liên tục, ổn định và hiệu quả.

- Đảm bảo cấp điện cho phụ tải trong các trường hợp diễn biến thời tiết cực đoan như: Nắng nóng, giông lốc, mưa đá, rét đậm, rét hại, mưa bão; đảm bảo cấp điện cho công tác phòng chống lụt bão, thiên tai và các hoạt động sản xuất nông nghiệp (bơm nước phục vụ đổ ải, chống hạn, chống úng).

- Đảm bảo cung ứng điện ổn định cho các doanh nghiệp công nghiệp có quy mô sản xuất lớn, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, các doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp, công nghệ sản xuất có yêu cầu về đảm bảo cung ứng điện ổn định, an toàn và liên tục.

- Đảm bảo cấp điện phục vụ các hoạt động chính trị, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên cung cấp điện cho các phụ tải quan trọng về chính trị, xã hội, khách hàng sản xuất công nghiệp lớn, khách hàng tham gia chương trình điều chỉnh phụ tải điện.

2. Phương án thực hiện tiết giảm điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn:

Căn cứ danh sách khách hàng ưu tiên đã được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt, đặc điểm của phụ tải, sự phân bổ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và đảm bảo cung cấp điện cho các sự kiện chính trị, văn hóa xã hội lớn trên địa bàn tỉnh, Công ty Điện lực Thanh Hoá xây dựng phương án tiết giảm theo từng mức cắt công suất, sản lượng theo các trường hợp sau:

- Tiết giảm công suất, sản lượng được báo trước theo kế hoạch: Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ căn cứ vào mức độ tiết giảm theo yêu cầu của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc, Tổng công ty Điện lực miền Bắc, yêu cầu đảm bảo cung cấp điện tại thời điểm tiết giảm, kế hoạch sửa chữa thực tế lưới điện và Phương án tiết giảm công suất, sản lượng đã xây dựng được phê duyệt để lập kế hoạch tiết giảm công suất, sản lượng và thông báo cho khách hàng kế hoạch ngừng giảm theo quy định.

- Tiết giảm trong trường hợp bất khả kháng: Khi có lệnh cắt giảm công suất, sản lượng của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc hoặc Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ căn cứ vào: Mức độ tiết giảm theo yêu cầu, phương thức kết dây thực tế, thông số vận hành thực tế, yêu cầu cung cấp điện tại thời điểm tiết giảm, Phương án tiết giảm công suất, sản lượng đã xây dựng được phê duyệt và kết quả tiết giảm của các ngày trước (nếu có) để lựa chọn đường dây, phương án tiết giảm để thực hiện đảm bảo tính luân phiên, công suất, sản lượng cắt và thông báo tới khách hàng theo quy định.

Trường hợp mức cắt tiết giảm một lần vượt 01 phương án đã xây dựng hoặc do việc thực hiện cắt giảm các lần trước mà trong một phương án có đường dây đã cắt điện/đường dây chưa cắt, đối với trường hợp này Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ kết hợp nhiều phương án để đảm bảo tính luân phiên, công suất cắt, sản lượng cắt theo yêu cầu, cụ thể:

2.1. Phương thức kết dây cơ bản khu vực tỉnh Thanh Hoá bao gồm:

- Nguồn điện: Tỉnh Thanh Hoá nhận điện từ 04 nguồn: Trạm 220kV Ba Chè (E9.2) công suất 2x250 MVA; Trạm 220kV Nghi Sơn (E9.10) công suất 2x250 MVA; Trạm 220kV Bỉm Sơn (E9.20) công suất 2x250 MVA; Trạm 220kV Nông Cống (E9.50) công suất 1x250 MVA;

- Lưới điện: Gồm có 35 TBA 110kV với tổng công suất đặt là 2526MVA và các đường dây trung áp xuất tuyến từ các trạm 110kV.

2.2. Khách hàng ưu tiên cấp điện: Được xây dựng trên cơ sở Danh sách cấp điện ưu tiên khi thiếu nguồn năm 2023 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại văn bản số 4774/UBND-CN ngày 10/4/2023, được Sở Công Thương đề xuất bổ sung tại Tờ trình số 871/TTr-SCT ngày 24/7/2023 và tình hình cấp điện thực tế, cụ thể:

- Nhóm 1: Nhóm các phụ tải quan trọng được như: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Thanh Hóa, Xưởng in Báo Thanh Hóa, Bưu điện, Viễn thông, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an, Trung tâm Y tế, cấp nước sạch, các phụ tải theo mùa vụ: Không phải hạn chế khi thiếu điện.

(Danh sách chi tiết tại phần A phụ lục I gửi kèm theo).

- Nhóm 2: Là nhóm các phụ tải quản lý tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh dịch vụ; các cơ sở cách ly tập trung, cơ sở khám, xét nghiệm và hoạt động khác được cấp điện sau các trạm biến áp ngành điện đang bán lẻ và các trạm biến áp công cộng ngành điện đang bán buôn cho các Hợp tác xã, tổ chức, đơn vị kinh doanh bán lẻ điện tại các địa phương, trong nhóm này được chia thành 02 Nhóm như sau:

+ Nhóm 2a: Là nhóm các phụ tải trên địa bàn nội thành thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn và thị xã Nghi Sơn.

+ Nhóm 2b: Là nhóm các phụ tải trên địa bàn ngoại thành thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Nghi Sơn và các huyện.

(Chi tiết lộ đường dây cấp điện theo phụ lục II gửi kèm theo).

- Nhóm 3: Là Nhóm các phụ tải sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ, trong nhóm này được phân ra 02 nhóm sau:

+ Nhóm 3a: Là Nhóm khách hàng sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp và xuất khẩu lớn, khách hàng nộp ngân sách lớn cho tỉnh, khách hàng sản xuất có công nghệ đặc biệt, khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài.

(*Danh sách chi tiết tại phần B phụ lục I gửi kèm theo).*

+ Nhóm 3b: Là Nhóm khách hàng sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác.

2.3. Phương án tiết giảm công suất: Thực hiện phân bổ công suất theo 10 phương án tương ứng trường hợp xảy ra thiếu công suất hoặc sự cố bất khả kháng dẫn đến công suất Hệ thống điện quốc gia thiếu hụt công suất (thiếu hụt ở mức 5%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất):

- Phương án 1: thiếu hụt 5%, tổng công suất cắt 68 MW;

- Phương án 2: thiếu hụt 10%, tổng công suất cắt 136 MW;

- Phương án 3: thiếu hụt 15%, tổng công suất cắt 204 MW;

- Phương án 4: thiếu hụt 20%, tổng công suất cắt 272 MW;

- Phương án 5: thiếu hụt 25%, tổng công suất cắt 340 MW;

- Phương án 6: thiếu hụt 30%, tổng công suất cắt 408 MW;

- Phương án 7: thiếu hụt 35%, tổng công suất cắt 475,65 MW;

- Phương án 8: thiếu hụt 40%, tổng công suất cắt 543.6 MW;

- Phương án 9: thiếu hụt 45%, tổng công suất cắt 611,55 MW;

- Phương án 10: thiếu hụt 50%, tổng công suất cắt 679.5 MW.

(Chi tiết theo Phụ lục số III gửi kèm theo).

2.4. Trình tự khôi phục phụ tải của các trạm biến áp và các đường dây 110kV sau khi hệ thống có điện trở lại: Tập trung lực lượng ưu tiên khôi phục cấp điện cho các phụ tải quan trọng của tỉnh, của huyện; các bệnh viện, trung tâm y tế; các trạm bơm và xử lý nước sinh hoạt, các doanh nghiệp công nghiệp có quy mô sản xuất lớn, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, các doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp.

(Chi tiết thứ tự khôi phục phụ tải theo Phụ lục IV gửi kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương:

- Có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát, kiểm tra Công ty Điện lực Thanh Hoá tổ chức thực hiện Phương án cung ứng điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện, đặc biệt là khi thiếu điện năm 2023, khi mất cân đối cung - cầu hệ thống điện trên địa bàn tỉnh của Công ty Điện lực Thanh Hóa theo phương án đã được phê duyệt.

- Giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của khách hàng về tình hình ngừng, giảm cung cấp điện không theo đúng quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hoá

Phối hợp với Sở Công Thương, Công ty Điện lực Thanh Hoá đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện tiết kiệm điện theo Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo; tạo sự đồng thuận trong nhân dân trong trường hợp phải bắt buộc tiết giảm điện do thiếu nguồn điện.

3. Công ty Điện lực Thanh Hoá

- Tổ chức triển khai thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện khi thiếu điện trên địa bàn tỉnh theo Phương án được duyệt.

- Hạn chế tối đa việc tiết giảm khẩn cấp khi sự cố nguồn đột xuất đối với khách hàng sử dụng điện quan trọng đã được UBND tỉnh phê quyệt, đặc biệt là các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng, các khách hàng sản xuất đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về ngừng giảm mức cung cấp điện theo đúng quy định tại Thông tư số 22/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ Công Thương để thông báo cho khách hàng theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ theo quy định gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc cung cấp điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành, đơn vị: Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Tổng biên tập Báo Thanh Hoá; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty Điện lực Thanh Hoá và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CN (T07.80).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC I: DANH SÁCH PHỤ TẢI ƯU TIÊN CẤP ĐIỆN KHI THIẾU NGUỒN

STT	Đơn vị, doanh nghiệp	TBA cấp điện	Công suất phụ tải	Nguồn cấp điện
A	**Các phụ tải quan trọng**			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	250	200	473 E9.9; 474 E9.1
2	Văn phòng UBND tỉnh	320	250	473 E9.9; 474 E9.1
3	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	180	145	471 E9.9
4	Công an tỉnh	1000 +250	320	473 E9.9; 474 E9.1
5	BCH Quân sự tỉnh	750		371 E9.1
6	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	60	474 E9.1
7	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thanh Hóa	400		472 E9.9
8	Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh	250	200	471 E9.9
9	Đài phát sóng Hàm Rồng	250	200	488 E9.1
10	Tòa nhà trung tâm của chi nhánh Viettel Thanh Hóa	560+250		481 E9.9+471 E9.9
11	Tòa nhà trung tâm của Viễn thông Thanh Hóa	400		472 E9.1
12	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	TBA CC		474 E9.1
13	Báo Thanh Hóa	400		471 E9.9
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1800+1250	450	475 E9.27
15	Bệnh viện Phụ sản tỉnh	400 +1000	320	475 E9.27
16	Bệnh viện Nhi tỉnh	1000	450	476 E9.9
17	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	250	320	475 E9.27
18	Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	560+560	200	476 E9.1
19	Bệnh viện Nội tiết	180		475 E9.27
20	Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa	250		475 E9.27
21	Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa	180		475 E9.27
22	Bệnh viện Mắt Thanh Hóa			475 E9.27
23	Bệnh viện Lao và Phổi Thanh Hóa	560		377 E9.27
24	Bệnh viện Y học dân tộc	250	140	481 E9.9
25	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	180		475 E9.27
26	Bưu điện tỉnh, viễn thông	320	250	472 E9.1
27	Cty TNHH MTV in báo Thanh Hóa (cơ sở 1 - TP TH)	250		473 E9.9
28	Công ty TNHH MTV cấp nước Thanh Hóa	630+750+250		484 E9.1
	Nhà máy nước Mật Sơn			484 E9.1
	Trạm bơm tăng áp Quảng Hưng			484 E9.1
29	Trạm bơm Hoằng Khánh	3*560+50	1600	476 E9.18
30	Trạm bơm Hoằng Vinh - Hoằng Hóa	560	450	474 E9.14
31	Trạm bơm Kiểu - Yên Định		3580	378 E9.5
32	Trạm bơm Yên Thôn - Yên Định	560+50	610	473 E9.26
33	Trạm bơm Yên Tôn - Vĩnh Lộc	2*560	890	974 TG Núi Đún (376E9.5)
34	Trạm bơm Sa Loan - Nga Sơn	750	600	971 TG Nga Sơn (373E9.4)
35	Trạm bơm Công Phủ - Hà Trung	560+400	768	371 E9.4
36	Cảng hàng không Sao Vàng - Thọ Xuân	250+1250		377 E9.3
37	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Thanh Hóa - Tòa nhà Trung tâm CNTT tỉnh - Phố Ái Sơn 2, Phường Đông Hải, Thành phố Thanh Hóa			

	TP Thanh Hóa			
38	VP Thành ủy TP Thanh Hóa	TBA CC		472 E9.1
39	VP UBND - HĐND TP Thanh Hóa	TBA CC		472 E9.1
40	Công an TP Thanh Hóa	TBA CC		472 E9.1
41	Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	250	220	471 E9.9
42	Đài phát thanh TP Thanh Hóa	TBA CC		472 E9.1
43	Bệnh viện đa khoa TP Thanh Hóa	TBA CC		472 E9.1
44	Bệnh viện đa khoa Thanh Hà	TBA CC		
45	Bệnh viện 71 TW	320	250	477 E9.9
46	Trung tâm Y Tế TP Thanh Hóa			
47	NM Nước Hàm Rồng	750+250	150	371 E9.1
48	Bơm sông chu	320+630		371 E9.1
	TP Sầm Sơn			
49	Công ty thủy lợi Sầm Sơn.	100		477 E9.11
50	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN thủy lợi Quảng Xương	320+180+560		476 E9.11+478 E9.11
51	Bệnh viện phục hồi chức năng Thanh Hóa	250		475 E9.11
52	Trung tâm y tế Thành phố Sầm Sơn.	50		477 E9.11
53	Bệnh viện đa khoa Sầm Sơn	180	140	473 E9.11
	Tx Bỉm Sơn			
54	Bệnh viện Đa khoa Bỉm Sơn			471 E9.23
55	Bệnh Viện ASIA			371 E9.23
56	Công ty CP Cấp nước Thanh Hóa: + TBA Nhà máy nước: + TBA Bơm nước: + TBA Nhà máy nước Đông Sơn			373 E9.23 371 E9.23 374 E9.23
57	Trạm Bơm Phú Dương			471 E9.23
58	Trạm Bơm Đoài Thôn			473 E9.23
59	Trạm Bơm Triết Giang			473 E9.23
60	Trạm Bơm Tam Đa			473 E9.23
61	Trạm Bơm Hà Thanh 2			473 E9.23
62	Trạm Bơm Hà Vinh 1			473 E9.23
63	Trạm Bơm Hà Vinh 2			473 E9.23
64	Trạm Bơm Hà Vinh 6			473 E9.23
	Tx Nghi Sơn			
65	Bệnh viện Đa khoa Nghi Sơn	560		371 E9.37+371 E9.8
66	Công ty Cổ phần Hợp Lực - CN Bệnh viện ĐKQT Hợp Lực	560		373 E9.37
	Huyện Hoằng Hóa			
67	Bệnh viện Đa khoa huyện Hoằng Hóa	180		475 E9.14
68	Trạm bơm Hoằng Khánh	1600		476 E9.18
69	Trạm bơm Hoằng Vinh Hoằng Hóa	560		474 E9.14
70	Trạm bơm Hoằng Ngọc Hoằng Hóa	250		475 E9.14
71	Trạm bơm Nhân Trạch Hoằng Đạo Hoằng Hóa	560		475 E9.14
72	Trạm bơm Chống Ứng Tào Xuyên	180		372 E9.14
73	Trạm bơm Chống Ứng Hoằng Quang 1+2	1120		473 E9.14
74	Chi nhánh cấp nước 8 xã huyện Hoằng Hóa Thôn Kim Tân 1, xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa và thị trấn Bút Sơn huyện Hoằng Hóa	160+250kVA		372 E9.14 và 472 TG Hoằng Ngọc
	Huyện Quảng Xương			
75	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương (Bơm Q.Thạch)	180	300	471 E9.29
76	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương	250	300	473 E9.29
77	UBND Xã (Bơm Thôn Trung)	250	300	473 E9.29
78	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng	250	180	479 E9.29

	Xương (Bơm 5 Gia Hà)			
79	HTX dịch vụ nông nghiệp xã Quảng Phú (Bơm Thôn 1)	180	120	477 E9.9
80	HTX NN Quảng Phú	180	280	477 E9.9
81	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương - Bơm Quảng Hùng	180	280	473 E9.27
82	HTX NN Quảng Nhân - Bơm Quảng Nhân	100	280	473 E9.27
83	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương - Bơm Quảng Tâm	630	300	477 E9.9
84	Trạm Bơm tưới xã Quảng Nhân	400	280	473 E9.27
85	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương (Bơm Q.Văn)	100	280	477 E9.29
86	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Quảng Xương (Bơm Quảng Bình 2)	320	280	479 E9.29
87	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã Quảng Ngọc (Bơm Bất Động)	160	180	477 E9.29
88	Uỷ ban nhân dân xã Quảng Hòa (Bơm Cầu Chào)	50	280	476 E9.29
89	Công ty cấp nước Thanh Hóa	320	180	371 E9.1
90	HTX NN Quảng Long	250	280	476 E9.27
91	HTX NN Quảng Lưu	250	280	475 E9.29
92	HTX NN Quảng Hòa	50	180	476 E9.27
93	TBA Bơm Thắng Phú	180	280	477 E9.29
94	Bệnh Viện 71 Trung ương	630	300	477 E9.9
95	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa	2*2000	350	371 E9.27
96	Trung tâm y tế huyện Quảng Xương	320	120	476 E9.27
	Huyện Đông Sơn			
97	Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn			
98	Trung tâm y tế huyện Đông Sơn			
99	Cty TNHH MTV Sông Chu - CN Thiệu Hóa (Bơm Thiệu Dương 1)	560		477 E9.1
100	Công ty Cổ Phần Xây Dựng VACIC (Bơm Thiệu Giao)	50	50	477 E9.1
101	Cty TNHH MTV Sông Chu - CN Đông Sơn (Bơm Đồng Nhâm)	320	185	372 E9.1
102	HT xã DVNN Đông Phú (Bơm Đông Phú 1)	250	250	472 E9.27
103	Cty TNHH MTV Sông Chu - CN Đông Sơn (Bơm Đông Văn 2)	250	120	475 E9.1
104	Cty TNHH MTV Sông Chu - CN Đông Sơn (Bơm Đông Văn 2)	320	80	475 E9.1
105	Bệnh Viện Đa Khoa Đông Sơn	100	75	471 E9.1
	Huyện Thiệu Hóa			
106	Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa	320		377 E9.26
107	Bệnh viện Đa khoa Đại An	320		377 E9.26
108	Trạm bơm tiêu Thái Ninh (mới)	560		372 E9.1
109	Chi nhánh cấp nước Vạn Hà Tiểu khu 5 –Thị trấn Thiệu Hóa			
110	Chi nhánh cấp nước Thiệu Đô Tiểu khu 7 – Thị trấnThiệu Hóa			
111	Trạm bơm Thiệu Hòa	630		372 E9.1
112	Trạm bơm Thiệu Hưng	400		377 E9.26
113	Trạm bơm Thiệu Thịnh	2x560+30		377 E9.26
114	Trạm bơm Thiệu Duy	2x560+30		377 E9.26
	Huyện Thường Xuân			
115	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	160	120	374 E9.3
116	Trung tâm quản lý và khai thác CTTL Cửa Đạt	400	320	374 E9.3

	(phục vụ quan trắc hồ chứa nước, vận hành cửa van đập tràn xả lũ, theo dõi tình trạng đập)			
117	Bơm Tổ Rồng	160	100	973 TG Thường Xuân
118	Bơm Xuân Dương	320	100	973 TG Thường Xuân
119	Bơm Phùng Minh	100	100	972 TG Thường Xuân
	Huyện Thọ Xuân			
120	Bơm Xuân Vinh	180		371 E9.5
121	Bơm Xuân Tân (Mua qua MBA Xuân Tân 1)	250		371 E9.5
122	Bơm Quang Hoa	750+1000+50		371 E9.5
123	Bơm Thiên Lộc	160		972 Xuân Minh
124	Bơm Xuân Minh	180		971 TG Xuân Minh
125	Bơm Cầu Nha	320		971 TG Xuân Minh
126	Bơm 327 Thọ Lập	100		471 TG Xuân Thiên
127	Bơm chống úng Đồng Ngâu	750+30	780	377 E9.3
128	Bơm chống úng Xuân Trường	560		471 Bàn Thạch
129	Bệnh viên đa khoa Thọ Xuân	250		472 Bàn Thạch
130	Bệnh viên đa khoa Thọ Xuân - Phân viện Xuân Lai (Mua qua TBA Trường Lê Hoàn)	75		972 TG Xuân Minh
	Huyện Yên Định			
131	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm úng Cầu khải	2x1250+1x50	2550	371 E9.26
132	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm úng Yên Phú	1x560+1x320+1x31,5	911,5	372 E9.5
133	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm úng Nội Hà	1x560+1x31,5	591,5	377 E9.26
134	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm úng Tường Vân	2x400	800	475 E9.26
135	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm úng Yên Thôn	1x560+1x50		473 E9.26
136	Công ty TNHH MTV Nam Sông Mã trạm bơm tưới Yên Phong	1600+1800+250		378 E9.5
137	Trại Cải tạo số 5. Thị trấn nông trường Thống Nhất	3x180+560+400+250	1750	372 E9.5
138	Bệnh viện đa khoa Yên Định	400	400	371 E9.26
	Huyện Hà Trung			
139	Bệnh viện Đa khoa Hà Trung	630		474 E9.4
140	Trạm bơm Cống Phủ	560		371 E9.4
	Huyện Vĩnh Lộc			
141	Chi nhánh cấp nước xã Vĩnh Thành và thị trấn Vĩnh Lộc Khu phố Hà Lương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	100	75	971 TG Núi Đún
142	Nhà máy nước sạch Vĩnh Hùng, xã Vĩnh Hùng *(Công ty cổ phần Việt Thành Công - VTC1)*	100	66	473 E9.26
143	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Hoà	100	50	371 E9.26
144	HTX dịch vụ NN Vĩnh Khang	160	50	376 E9.4
145	CTY TNHH MTV TL Nam Sông Mã	180	70	376 E9.5
146	HTXNN Vĩnh Long 1	160	65	376 E9.5
147	HTX dịch vụ nông nghiệp và điện năng Vĩnh Minh	250	60	473 E9.26
148	HTX nông nghiệp và dịch vụ Vĩnh Thịnh	100	62	473 E9.26
149	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Tân	180	58	473 E9.26
150	CTTNHH MTV TL Nam Sông Mã	160	75	473 E9.26
151	HTX dịch vụ nông nghiệp và điện năng Vĩnh An	100	71	471 E9.18

152	CTTNHH MTV TL Nam Sông Mã	250	68	974 TG Núi Đún
153	HTXNN VĨNH QUANG	320	100	974 TG Núi Đún
154	CTTNHH MTV TL Nam Sông Mã	250	105	973 TG Núi Đún
155	HTX NN Vĩnh Hùng	100	88	973 TG Núi Đún
156	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Hoà	100	55	973 TG Núi Đún
157	CTy TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Thạch Thành	160	40	972 TG Núi Đún
158	HTX NN Vĩnh Phúc	180	51	972 TG Núi Đún
159	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Lộc	250	180	376 E9.5
	Huyện Nga Sơn			
160	Bệnh viện Đa khoa huyện Nga Sơn	250		971 TG Nga Sơn
161	Chi nhánh cấp nước 9 xã huyện Nga Sơn thôn 4, xã Nga Yên, huyện Nga Sơn			
162	Bơm Ba Đình	560	400	473 E9.23 Bỉm Sơn
163	Bơm Nga Thiện	400	300	971 TG Nga Thiện
164	Bơm Nga Vịnh	180	110	473 E9.23 Bỉm Sơn
165	Trạm Bơm Xa Loan	750	600	971 TG Nga Sơn
166	Bơm Nga Phú	320	180	973 TG Nga An
167	Bơm Nga Điền	180	100	973 TG Nga An
168	Trạm Vực Bà	400	250	974 TG Nga Sơn
169	Bơm Nga Thắng	750	600	373 E9.4 Hà Trung
170	Trạm Bơm Cống Mộng Giường	160	50	373 E9.47
171	Trạm Bơm Tân Tiến	180	100	373 E9.47
172	Trạm Bơm Nam Nga Sơn	400	300	373 E9.4 Hà Trung
173	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn	50	30	971 Trung gian Nga Sơn
	Huyện Cẩm Thủy			
174	Bơm Ba Đình	560	400	473 E9.23 Bỉm Sơn
175	Bơm Nga Thiện	400	300	971 TG Nga Thiện
176	Nhà máy nước sạch TT. Phong Sơn	160		471 E9.38
177	Nhà máy nước sạch Cẩm Vân, xã Cẩm Vân	100		971 TG Cẩm Vân
178	Bệnh viện Đa khoa Cẩm Thủy	320		471 E9.38
179	TBA Bơm Cẩm Sơn	160		471 E9.38
180	TBA Bơm Cẩm Bình	160		477 E9.38
181	TBA Bơm Cẩm Giang 1	160		471 E9.38
182	TBA Bơm Cẩm Giang 2	160		471 E9.38
183	TBA Bơm Cẩm Vân	160		971 TG Cẩm vân
184	TBA Bơm Cẩm Tân	160		971 TG Cẩm vân
	Huyện Thạch Thành			
185	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	250	170	377E9.23
186	TBA Bơm Thạch Môn	75	51	373E9.38
187	TBA Bơm Đồi Rồng	75	51	373E9.38
188	TBA Bơm Quảng Giang	75	51	373E9.38
189	TBA Bơm Long Tiến	160	108,8	373E9.38
190	TBA Bơm Tây Hương	50	34	373E9.38
191	TBA Bơm Tiêu Cổ Tế	911,5	619,82	376E9.5
192	TBA Bơm Hón Sâm	1151,5	783,02	376E9.5
193	TBA Bơm Hón Sành	1151,5	783,02	376E9.5
194	TBA Bơm Mã Nứa	591,5	402,22	376E9.5
195	TBA Bơm Tụng Bò	591,5	402,22	376E9.5
196	TBA Bơm Đồng Xác	911,5	619,82	376E9.5
197	TBA Bơm Thạch Long	100	68	376E9.5
198	TBA Bơm Định Cát	50	34	377E9.23
199	TBA Bơm Vọng Thủy	75	51	377E9.23
200	TBA Bơm Đa Đụn	100	68	377E9.23
201	TBA Bơm Thành Vinh	160	108,8	377E9.23

202	TBA Bơm Lộc Phượng	100	68	377E9.23
203	TBA Bơm Thạch Bình	180	122,4	377E9.23
204	TBA Bơm Bình Sơn	560	380,8	377E9.23
205	TBA Bơm Sơn Bình	160	108,8	377E9.23
	Huyện Nông Cống			
206	Bơm Tượng Sơn	100		371E9.8
207	Bơm Cầu Vương	50		371E9.8
208	Bơm Trường Trung	1000		375E9.29
209	Bơm Đò Bòn	400		375E9.8
210	Bơm Quần Bối - T1+2+3+4	400+320+50 +250		375E9.8
211	Bơm xóm Mới - T1+2+3	1250+1000+ 50		375E9.8
212	Bơm Đông Nam	160		379E9.27
213	Bơm Quảng Yên	160		379E9.27
214	Bơm Sông Mơ-Đông Nam	250		379E9.27
215	Đông Vinh 2-Bơm Tam Thọ	100		379E9.27
216	Hoàng Sơn 1-Bơm Đá Bàn	560		379E9.27
217	Bơm Bến Mắm-Trường Minh	320		472E9.8
218	Bơm Trường Minh 1	560		472E9.8
219	Bơm Trường Minh 2 - T1+2	560+31,5		472E9.8
220	Bơm Tượng Văn - T1+2	2*560		472E9.8
221	Bơm Nổ Hồ - Trung Chính	400		474E9.8
222	Bơm Phú Mỹ - Trung Thành	180		474E9.8
223	Bơm Tế Thắng	320		474E9.8
224	Bơm úng Trung Thành	320		474E9.8
225	Bơm Côn Cương - Tế Lợi	320		476E9.8
226	Bơm Quảng Phúc	250		476E9.8
227	Bơm Tổ Rồng - Tế Nông	50		476E9.8
228	Bơm Bến Chuồng - Công Chính	250		972 TG Công Liêm
229	Bơm Công Liêm - Tưới mía	160		972 TG Công Liêm
230	Bơm Yên Bình - Yên Mỹ	31,5		972 TG Công Liêm
231	Bệnh viện Đa khoa Nông Cống	250	185	471 E9.8
232	Trung Tâm Y tế dự phòng huyện Nông Cống - Minh Thọ 4	320	80	471 E9.8
	Huyện Hậu Lộc			
233	Chi nhánh cấp nước 7 xã huyện Hậu Lộc thôn Minh Thành, xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc			Lộ 373E9.18
234	Bơm Chống hạn Cầu De Minh Lộc	250	118	373 E9.4
235	Chi nhánh Thủy lợi Hậu Lộc (Trạm Bơm Thôn Hậu)	560	165	971 TG Hậu Lộc
236	Chi nhánh Thủy lợi Hậu Lộc (Trạm Bơm Thịnh Lộc)	320	66	972 TG Hậu Lộc
237	Chi nhánh Thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Xuân Lộc)	180	66	972 TG Hậu Lộc
238	Bơm Cống Lộc Động (CL)	100	58	973 TG Hậu Lộc
239	Chi nhánh Thủy lợi Hậu Lộc (Trạm Bơm Úng Phú Lộc)	180	66	971 TG Hoa Lộc
240	Bệnh Viện Đa Khoa Hậu Lộc	400	85	373 E9.18
	Huyện Ngọc Lặc			
241	Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Lặc	1000+630	1100	373 E9.21
242	Trung tâm Y Tế huyện Ngọc Lặc	250	10	373 E9.21
	Huyện Như Thanh			
243	Khu diễn tập phòng thủ quân sự (tại xã Xuân Du, huyện Như Thanh)	250		472 E9.17
244	Kho K826 Cục Quân Khí	50	40	471 TG Yên Thọ
245	Kho K42 Cục Quân Khí	180	80	377 E9.8

246	TBA Bơm Hải Hòa	180	156	471 Yên Thọ
247	TBA Phú Quang 1	180	163	473 Yên Thọ
248	TBA Đồng Lớn	180	154	473 Yên Thọ
249	TBA Bơm Yên Thọ	250	215	473 E9.8
250	TBA Đóng mở cống Sông Mực	30	25	471 Yên Thọ
251	TBA Bơm Eo Son	75	61	473 Yên Thọ
252	TBA Tràn xã lũ	30	24	377 E9.8
253	TBA Bến En	100	81	377 E9.8
254	TBA Bơm Vạn Hòa	50	44	473 E9.8
255	Bơm Xuân Hưng	250	221	377 E9.8
256	TBA Bơm Hải Long	160	146	377 E9.8
257	HTX Nông nghiệp Minh Thịnh	180	155	473 E9.8
258	Bệnh viện Đa khoa Như Thanh	250	223	377 E9.8
	Triệu Sơn			
259	Công ty cổ phần dịch vụ nước sạch Triệu Sơn tại thị trấn Nưa *(Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch Triệu Sơn)*	400	250	375 E9.17
260	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Khuyến Nông) chống úng	320	250	377 E9.1
261	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Xuân Thọ) chống úng TS113)	320	250	471 Đà
262	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tưới Thọ Tân 1) chống hạn	250	180	474 E9.17
263	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Ngọc Thức) chống úng	250	180	473 Đà
264	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Hang Trâu) chống úng (Bơm)	320	250	377 E9.1
265	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Đồng Lợi) chống úng	320	250	372 E9.17
266	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Hoàng Đồng)	560	350	371 E9.17
267	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Lai Vi)	320	250	371 E9.17
268	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Núi Chẹt) chống úng	320	250	372 E9.17
269	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tưới Hợp Thắng 1) chống hạn	180	100	474 E9.17
270	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tưới Thọ Phú 2) chống hạn	75	60	472 E9.17
271	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tưới An Nông) chống hạn	100	60	473 E9.17
272	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Đô Trình) chống úng	100	60	473 E9.17
273	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm Tiêu Ấp Cẩm) chống úng	400	300	472 E9.17
274	Công ty TNHH MTV Sông Chu(Bơm tiêu Tân Thọ - Nông Cống) Chống Úng	320	250	372 E9.17
275	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm tiêu xã Đông Yên SX) Chống Úng	180	100	377 E9.1
276	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm tưới, tiêu B10 xã Đồng Tiến SX) Chống hạn và Tiêu úng	320	250	377 E9.1
277	Công ty TNHH-MTV Sông Chu (Bơm tiêu xã Đồng Tiến) chống úng	560	350	372 E9.17
278	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	180+560	300	371 E9.17
279	TT Y tế huyện Triệu Sơn	180	10	473E9.17

	Như Xuân			
280	Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân	250	180	371 E9.41
281	Trung Tâm Y Tế Huyện Như Xuân	50	30	371 E9.41
	Bá Thước			
282	Bệnh viện đa khoa huyện	250		373 E9.12
	Quan Hóa			
283	Bệnh viện viện Đa khoa huyện		180	Lộ 374 E19.6
284	Bệnh Viện Đa khoa Huyện Quan Hóa	180		374 E9.12
285	Trung tâm Y Tế Dự Phòng Huyện Quan Hóa	180		374 E9.12
	Quan Sơn			
286	Bệnh viện Đa khoa huyện Quan Sơn	180		371 E9.12
287	Trung tâm Y tế huyện Quan Sơn	320		371 E9.12
	Mường Lát			
288	Bệnh viện đa khoa Mường Lát	75	50	374 E9.12 (371E19.6)
289	Trung tâm y tế huyện Mường Lát	250	20	374 E9.12 (371E19.6)
	Lang Chánh			
290	Bệnh Viện Đa khoa Lang Chánh	250	30	372 E9.12
291	Trung tâm Y Tế huyện Lang Chánh	250	10	372 E9.12
292	HTX khai thác nước sạch	400	40	372 E9.12
B	**Các Phụ tải nhóm 3B**			
	TP Thanh Hóa			
293	Đèn chiếu sáng công cộng TP Thanh Hóa	TBA CD		
294	Ga Thanh Hóa	TBA CC		474 E9.1
295	Trại tạm giam Cầu Cao	250	225	474 E9.1
296	Công ty CP Bao Bì Thanh Hóa	2*630	1008	371 E9.1
297	Công ty CP Bia Thanh Hóa	3*630	1008	477 E9.9
298	Công ty XNK thủy sản Thanh Hóa	3*400	1008	479 E9.9
299	Xí nghiệp gạch CERAMIC, KCN Lễ Môn	2*1250+1000+300	1824	479 E9.9
300	Công ty TNHH Aeonmed Việt Nam, KCN Lễ Môn			
301	Công ty may Việt Thanh 1	100	80	974 E9.1
302	Công ty may Việt Thanh 2	400	320	486 E9.1
303	Công ty may Thanh Hóa	180	144	472 E9.9
304	Nhà máy cơ khí chính xác Z111 (TP Thanh Hóa - cơ sở 2)	2x750	1200	486 E9.1
305	Công ty may Samurai - KCN Lễ Môn	1250	1000	479 E9.9
306	Công ty may Tùng Phương	100	80	371 E9.1
307	Công ty TNHH Tư Thành - số 5 Khu Công Nghiệp Tây Bắc Ga			476 E9.1
308	Công ty Yotsuba Dress Việt Nam - KCN Lễ Môn	400	320	479 E9.9
309	Công ty giày Sunjade - KCN Lễ Môn	3*1600+750	5400	479 E9.9
310	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Thanh Hóa (NM thuốc)	2*560+400	1440	477 E9.9
311	Công ty may Kim Anh - KCN Tây Bắc Ga	150		476 E9.1
312	Công ty TNHH giày Aresa Việt Nam - Lô D KCN Lễ Môn	2500+1600		474 E9.9
313	Trung tâm khí tượng thủy văn Thanh Hóa thuộc Đài KTTV Bắc Trung Bộ	30	24	373 E9.1
314	Công ty TNHH MTV in báo Thanh Hóa	630+30	500	373 E9.27
315	Công ty Nomura - KCN Lễ Môn	560		474 E9.9

316	Công ty Thần Nông Thanh Hóa - KCN Lễ Môn	400		474 E9.9
317	Nhà máy thức ăn gia súc Phú Gia - KCN Lễ Môn	1250+400		474 E9.9
318	Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn - KCN Lễ Môn	2500		474 E9.9
319	Công ty TNHH NewHope Hà Nội - Chi nhánh Thanh Hóa - KCN Tây Bắc Ga			478 E9.1
320	Công ty cổ phần chế biến súc sản xuất khẩu Thanh Hóa	560	140	474 E9.9
321	DA ĐT dây chuyền thiết bị đồng bộ công nghệ cao sx vỏ chai chứa gas hóa lỏng bằng vật liệu kim loại, phi kim loại và TB chịu áp lực phục vụ ngành dầu khí *(Công ty TNHH Công nghệ Việt Phương)*			474 E9.9
322	Nhà máy gạch ốp lát cao cấp VICENZA *(Công ty CP đầu tư phát triển Vicenza)*			482 E9.9
323	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát đá Granite *(Tổng Công ty đầu tư phát triển đô thị - CTCP)*			482 E9.1
324	Nhà máy sản xuất, Gia công lót mặt giầy, đột đế giày xuất khẩu Hoa Thành Thanh Hóa *(Công ty TNHH Hoa Thành)*			474 E9.9
325	Cơ sở sx thiết bị điện chiếu sáng *(Công ty TNHH điện chiếu sáng Quang Minh (Công ty TNHH Leader first int'l))*			478 E9.9
326	Cơ sở sản xuất và kinh doanh hàng dệt may *(Công Ty TNHH South Asia Garment Limited)*			478 E9.9
327	Nhà máy sản xuất giầy dép xuất khẩu *(Công ty TNHH giầy Aleron Việt Nam)*			474 E9.27
328	NM sx giày dép XK *(Công ty TNHH Giầy Rollsport Việt Nam (Hồng Mỹ))*			474 E9.27
	Sầm Sơn			
329	Khu vực dịch vụ du lịch mùa hè *(Tháng 5 đến tháng 7)*			Toàn bộ trạm E9.11
	TX Bỉm Sơn			
330	Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	110kV		173+174 E9.20
331	Nhà máy Ôtô VEAM	110kV		176 E9.20
332	Nhà máy xi măng Long Sơn	110kV		175 E9.20
333	Công ty CP Bao Bì Bỉm Sơn	2x320	256	471 E9.23
334	Nhà máy gạch tuynel VLXD Bỉm Sơn	2*1600	2560	371 E9.23
335	Công ty Tiên Sơn	560	448	373 E9.23
336	Công ty Cổ Phần Bỉm Sơn Viglacera	1000+630	1280	473E9.23
337	Nhà máy gạch tuynel gốm Bỉm Sơn	1500	1280	374 E9.23
338	Công ty may Bỉm Sơn *(Cty may 10)*	2000	1500	371 E9.23
339	Công ty TNHH Vaude	800	640	473 E9.23
340	Nhà máy gạch tuynel Lam Sơn	1000 + 560		473 E9.23
341	Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông - Nhà máy Dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông Bỉm Sơn	500		375 E9.23
342	Nhà máy bánh kẹo Tràng An 3 - KCN Bỉm Sơn, Khu A	560+320	380	375 E9.23
343	Công ty TNHH Lốp Cofo Việt Nam	1000	320	375 E9.23

344	Nhà máy thức ăn gia súc Victory	400	225	373 E9.23
345	Nhà máy STech Vina *(Công ty TNHH Stech Vina VN)*			372 E9.23 (do CT Phục Hưng quản lý chi tiết nội bộ KCN)
346	Cty TNHH INTCO MEDICAL VN - Khu A KCN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
347	Cty TNHH ĐTXD Pride VN - Khu A KCN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
348	Cty CP Thuận Đức - Khu A KCN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
349	Cty TNHH công nghiệp INTCO VN - Khu A K.CN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
350	Cty TNHH công nghiệp SAB VN - Khu A KCN Bỉm Sơn. P. Bắc Sơn			
351	Cty CP Giấy Koryo Việt Nam - K.hu A KCN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
352	Cty TNHHH Thanh Hóa GELAN TEXTILE IND - Khu A KCN Bỉm Sơn, P. Bắc Sơn			
353	Công ty Vaude - P.Ba Đình, tx Bỉm Sơn			
	TX Nghi Sơn			
354	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	20000		372 E9.13
355	Nhà máy xi măng Nghi Sơn	110kV		173 E9.10 - 171 E9.8 174 E9.10 - 175 E9.50 (171 E9.44 - 172 E9.7 172E9.43 - 171 E9.7)
356	Nhà máy xi măng Công Thanh	110kV		173 E9.10 - 171 E9.8 174 E9.10 - 175 E9.50 (171 E9.46 - 172E9.15)
357	Công ty TNHH dầu thực vật khu vực miền bắc Viêt Nam	1000+4000+ 2500		477 E9.13 (hiện đóng bằng nguồn 473 E9.13)
358	Cảng tổng hợp quốc tế Đại Dương	2*560+2*12 50		472 E9.13
359	Công ty TNHH DV kỹ thuật Nghi Sơn			
360	Công ty CP DV KT và ĐT Ngọc Long	320		479 E9.13
361	Công ty TNHH Cảng quốc tế Nghi Sơn	2*3000+160 0+560+75		477 E9.13 (hiện đóng bằng nguồn 473 E9.13)
362	Công ty CP ĐT và phát triển lưới điện	110kV		173 E9.10 - 171 E9.8 174 E9.10 - 175 E9.50
363	Công ty TNHH Taiheiyo International Việt Nam	110kV		173+174 E9.10
364	Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn	110kV		173+174 E9.10
365	Công ty CP Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3*560+320+ 3*630	1500	472 E9.13
366	Nhà máy Xi măng Đại Dương KKT Nghi Sơn xã Tân Trường	110kV		173 E9.10 - 171 E9.8 174 E9.10 - 175 E9.50

				(171 E9.46 - 172E9.15)
367	Nhà máy nước Bình Minh, KKT Nghi Sơn, tại phường Hải Thượng	2*560		477 E9.13 (hiện đóng bằng nguồn 473 E9.13)
368	Nhà máy nước Anh Phát, KKT Nghi Sơn, tại phường Mai Lâm	1250		373 E9.13
369	Dự án hệ thống cấp nước thô - KKT Nghi Sơn (Cty TNHH MTV Sông Chu), công suất 30.000 m3/ngày.đêm)	180		373 E9.13
370	Dự án cấp nước KKT Nghi Sơn (Anh Phát) công suất 90.000 m3/ngày.đêm)	560		373 E9.13
371	Trạm nghiền xi măng Long Sơn *(Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn)*	110kV		173 E9.10 - 171 E9.8 174 E9.10 - 175 E9.50 (171 E9.44 - 172 E9.7)
372	Nhà máy tuynel Trường Lâm	2*560	896	373 E9.13
373	Công ty CP Bia Thanh Hóa - Nghi Sơn	630	504	Trạm 110kV E9.43 thuộc Công ty phát triển lưới điện
374	Nhà máy chế biến hải sản Long Hải (Công ty CP TMVT&CBHS Long Hải)	1500+2*1250+50	1290	371 E9.13
375	Công ty TNHH Well UNION	1000+250	400	371 E9.8
376	Nhà máy thép VAS Nghi Sơn	2*250	400	475 E9.37
377	Công ty TNHH Hồng Phát	320	256	475 E9.37
378	Công ty TNHH giầy Annora Việt Nam	3*7500		476 E9.37
379	Nhà máy sản xuất bao bì Đại Dương - KKT Nghi Sơn, xã Trường Lâm			Trạm 110kV E9.43 thuộc Công ty phát triển lưới điện
380	Công ty CP chế biến lâm sản Đại Dương - KKT Nghi Sơn, xã Trường Lâm	630		472 E9.13
381	Công ty Công Ty TNHH Lionas Metals, xã Hải Thượng	400		479 E9.13
382	Nhà máy sản xuất giấy bao bì Miza Nghi Sơn	4x800		Trạm 110kV E9.43 thuộc Công ty phát triển lưới điện
383	Công ty TNHH Innovgreen Thanh Hoá	1000+2x560+180		373 E9.13
384	Nhà máy chế biến hải sản Ngọc Sơn *(Công ty TNHH chế biến hải sản Ngọc Sơn)*	2x630		475 E9.37
385	Nhà máy sản xuất ống sợi thủy tinh (Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh Nghi Sơn)	630	498	473 E9.13
386	Công ty CP DV KT và ĐT Ngọc Long	630+75		373 E9.13
387	Công ty CP Trung Hải Anh	1250		371 E9.13
388	Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	1000+30		375 E9.37
	Hoằng Hóa			
389	Công ty MEDIPHA (Bệnh viện Hải Tiến)	180		472 TG Hoằng Ngọc
390	Bệnh viện Hàm Rồng	250		371 E9.18

391	Công ty dụng cụ thể thao Delta	2*560+2*320		371 E9.14
392		2*560		375 E9.14
393	Công ty cổ phần phân bón Tiến Nông	320+400		371 E9.18
394	Khu du lịch Hải Tiến (phục vụ du lịch mùa hè)	6500		471 TG Hoằng Ngọc và 371 E9.14
395	Nhà máy sản xuất súng Công ty Z111 xã Hoằng Trung	15000		374+375 E9.18
396	Công ty TNHH một thành viên TCE JEANS	5240		375 E9.14
397	Công ty CP Thực phẩm Việt Avis	1000		371 E9.18
398	Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hóa	2000	500	371 E9.18
399	Công ty LD phân bón Hữu Nghị	630		374 E9.14
400	Công ty TNHH Hoa Mai	630	200	371 E9.18
401	Công ty TNHH Giày RollSport Việt Nam	7*2500		374 E9.14
402	Công ty TNHH Giày AleRon Việt Nam - Khu CN Hoằng Long	4*2500		374 E9.14
	Quảng Xương			
403	Nhà máy gạch Quảng Yên	2x250	896	373 E9.8
404	Công ty TNHH Sô To *(gồm Khu du lịch biển Tiên Trang và cơ sờ may mặc xuất khẩu)*	630+400+160+320	504	373 E9.27
405	Công ty CP thủy sản Long Phú	180	144	475 E9.29
406	Nhà máy giầy Alina, xã Quảng Phong	1000+400+100		476 E9.27
407	Công ty TNHH Fruit of the loom Việt Nam	2500+1000	1200	373E9.29
408	Công ty TNHH 888 xã Quảng Hợp	630		479 E9.29
	Đông Sơn			
409	Công ty CP SX&TM Đại Thanh	2x630		472 E9.27
410	Công ty TNHH IN KYUNG VINA CO.,LTD, xã Đông Ninh	800		473 E9.48
411	Công ty TNHH MTV May Phú Anh, xã Đông Anh	1250		372 E9.1
412	Công ty CP Phú Thắng, Đông Phú, Đông Sơn	400+630		472 E9.27
413	Công ty TNHH Thiệu Đô	2*1000+750		971TG Thiệu Trung-Thiệu Hóa, 371E9.48 Yên Định
414	Công ty may xuất khẩu Vina Capital	250		471 ĐL Yên Định
415	Công ty TNHH may Van Hà			373.E9.48
416	Công ty TNHH Hùng Mạnh	630		477 E9.1 ĐL Đông Sơn
	Thường Xuân			
417	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Bái Thượng	100	60	374 E9.3
418	Công ty TNHH chê biến gỗ Thanh Hóa	2500	1800	374 E9.3
419	Công ty TNHH trang trại ECO	1250	1000	374 E9.3
420	Công ty TNHH SOUTH FAMEGARMENTS LIMITED	400+650	900	971 TG Thường Xuân
	Thọ Xuân			
421	Công ty mía đường Lam Sơn NM1	2x1000	1600	372 E9.3
422	Công ty mía đường Lam Sơn NM2	2x8000	1600	372 E9.3
423	Công ty mía đường Lam Sơn NM cồn	2x1500	2400	375 E9.3
424	Nhà máy gạch tuynel Sao Vàng	630	500	377 E9.3
425	Công ty CP giấy Mục Sơn	3x630	1500	374 E9.3
426	NM gạch Tuynel Phú Lợi - NT Thống Nhất	560	400	473 E9.3

427	Ban quản lý dự án khu di tích Lam Kinh	250+180		373 E9.3
428	Công ty CP sx và kinh doanh Lâm Thao	250		471 Xuân Thiên
429	Nhà máy may xã Thọ Nguyên	2x400		372-7 Bàn Thạch
430	Nhà máy may xã Xuân Lai	400	200	972 Xuân Minh
431	Nhà máy gạch Tuynel Lâm Thao, xã Minh Thọ	250		471 Xuân Thiên
432	Nhà máy sản xuất gạch công nghệ cao, phát thải thấp (Công ty CP A Mỹ - Thọ Xuân)	1000		377 E9.3
433	Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư phát triển nông thôn Miền Tây	2x630		472 Bàn Thạch
434	Công ty cổ phần may Minh Anh Thọ Xuân - Thôn Liên Phô, Xã Xuân Hồng, Huyện Thọ Xuân	2500		372-7 Bàn Thạch
435	Công ty TNHH Speed Motion Việt Nam tại Thanh Hóa - Thôn Phong Cốc, Xã Xuân Minh, Huyện Thọ Xuân	1250		371 E9.5
	Yên Định			
436	Nhà máy gạch Tuynel Định Liên	2x560	1120	375 E9.26
437	Nhà máy gạch Tuynel Định Tân	2x560	1120	371 E9.26
438	Công ty TNHH May XKTM Quang Minh	180	180	377 E9.26
439	Nhà máy may TS Vina, CCN thị trấn Quán Lào	2x400	800	375 E9.26
440	Công ty TNHH Giày ALENA Việt Nam	11x2500+2500	30000	373 E9.26; 375 E9.26
441	Công ty TNHH WELLINA VIỆT NAM - Thôn Vực Phác, Xã Định Liên, Huyện Yên Định	6x2500	15000	372 E9.26; 375 E9.26
442	Chi nhánh cấp nước xã Định Long - Định Liên, Thôn 4.1, xã Định Liên, huyện Yên Định	1x160	160	375 E9.26
443	Công ty TNHH Dệt Kim Jasan Thanh Hóa, Thôn Vực Phác, Xã Định Liên, Huyện Yên Định	1x1600+1x2500+2x800	5700	372 E9.26
444	Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất	2x2000+320+160	4480	372 E9.5
445	Công ty TNHH SX bao bì Việt Nam	1600	950	372 E9.5
	Hà Trung			
446	Công ty TNHH giầy Venus Việt nam	5x2000		372 E9.4
447	Công ty TNHH MTV thuốc lá TH	2x1000	800	371 E9.4
448	Nhà máy gạch xã Hà Bắc	630+1000		374 E9.4
	Vĩnh Lộc			
449	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Sơn	2500		Lộ 376 E9.4
450	Công ty TNHH Tân Hà Sơn	320	246	Lộ 376 E9.7
451	Công ty cổ phần Lam Sơn, xã Vĩnh Hòa *(sản xuất gạch tuynel cao cấp)*	630+750	930	371 E9.26
452	Công ty TNHH dệt may Nga Thành - Chi nhánh WON VINA, xóm Đoài, xã Vĩnh Hùng	180	130	371 E9.26
453	Công ty TNHH may MANSEONGLOBAL-Khu phố Đún Sơn, thị trấn Vĩnh Lộc	320	256	973 TG Núi Đún (376E9.5)
454	Nhà máy gạch Tuynel Phú Thịnh, xã Vĩnh Thịnh	630+750	720	376 E9.4
455	Công ty TNHH Appareltech Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Long	1200	875	376 E9.5
	Nga Sơn			
456	Nhà máy gạch Tuynel Nga Sơn	400	320	374E9.23
457	Công ty CP TM Khánh Trang	750	600	371E9.47
458	Công ty Tiên Sơn (May XK)	2x400	650	371E9.47

459	Công ty TNHH Winner Nga Sơn	2x1000	1500	371E9.47
	Cẩm Thủy			
460	Xí nghiệp May Hồ Gươm - Công ty CP May Hồ Gươm	750		373 E9.38
461	Nhà máy gạch Tuynel Cẩm Thủy, xã Cẩm Ngọc	650		373 E9.38
462	Nhà máy sản xuất sợi gai - Công ty CP đầu tư phát triển sản xuất và xuất nhập khẩu An Phước - Thôn Thuần Lương, Xã cẩm Tú, Huyện Cẩm Thuỷ	2x2000		373 E9.38
463	Công ty may Ngọc Ninh, xã Cẩm Bình	630		477 E9.38
	Thạch Thành			
464	Nhà máy may xuất khẩu An Khánh	750	510	377E9.23
465	Công ty TNHH NewHope	4360	2964,8	373E9.38
466	Công ty TNHH BOB Hà Nội chi nhánh 1 *(nhà máy 400 300 Lộ 373E9.38 may xuất khẩu tại xã Thạch Tượng)*	750	510	373E9.38
467	Công ty cổ phần Xuân Sơn *(nhà máy gỗ Thành Tâm)*	1500	1020	377E9.23
468	Công ty TNHH chế biến lâm sản Anh Kiên *(nhà máy gỗ Thạch Sơn)*	720	489,6	974 TG Dốc Trầu
469	Công ty TNHH thương mại Gia Bảo *(Nhà máy gỗ Thành Long)*	400	272	374E9.4
470	Công ty TNHH Đạm Xuân *(nhà máy gỗ Thạch Quảng)*	3400	2312	373E9.38
471	Công ty TNHH mía đường Việt Nam - Đài Loan, Nhà máy đường Việt Đài *(tại thị trấn Vân Du)*	1500	1200	376E9.5
472	Công ty gạch ngói Sông Chanh *(tại thị trấn Kim Tân)*	750+180	894	Lộ 974 TGDT
473	Nhà máy may xuất khẩu S&H Vina *(tại xã Thành Tâm)*	2x100+1.250	3.000	374E9.4
	Nông Cống			
474	Nhà máy đường Nông Cống	1000	800	375 E9.8
475	Công ty may XK Trường Thắng	250	200	375 E9.8
476	Công ty Serpentin (02 đơn vị)	560	448	373 E9.8
477	Công ty TNHH Giầy Kim Việt Việt Nam, CCN Nông Cống	6000	5000	478 E9.8
478	Công ty TNHH may Hoàng Giang	100	80	373 E9.8
	Hậu Lộc			
479	Công ty CP dụng cụ thể thao Delta	560		971 TG Hậu Lộc
480	Nhà máy gạch Hậu Lộc	400	320	371 E9.4
481	Công ty TNHH Namyang International	2*2000+2500	5275	372 E9.18
482	Công ty TNHH Hoằng Thắng - Ngư Lộc	250	200	373 E9.18
483	Công ty Ivory	630+1250		373 E9.18
484	Công ty TNHH may ĐH Vina		250	Lộ 971 TG Hậu Lộc
485	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại số 7 TH - Chi nhánh nhà máy nước sạch Hậu Lộc		160	Lộ 373E9.18
486	Công ty TNHH Huasheng Việt Nam		560	Lộ 373E9.18
	Ngọc Lặc			
487	Dự án nhà máy may Việt - Pacific	2*750	1200	373 E9.21
488	Dự án nhà máy tinh bột sắn Phúc Thịnh	2000+2*1000+180+160	3200	371 E9.21
489	Nhà máy Z111 *(cơ sở 1 xã Cao Thịnh)*	880	700	374 E9.5

490	Nhà máy may xã Kiên Thọ *(May Hồ Gươm)*	560	450	373 E9.3
491	Nhà máy gạch Tuynel *(Hồng Ngọc)* Kiên Thọ	1250	1000	371 E9.21
	Như Thanh			
492	Công ty TNHH Giày AKALIA Việt Nam	4*2500	8250	377 E9.8
493	Trang trại bò sữa Như Thanh - Thanh Hoá	560+400	985	473 TG Yên Thọ
494	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Ao Trời	630	535	377 E9.8
495	Công ty cổ phần Bến En Xanh *(Cấp nước sạch huyện Như Thanh)*	2*100	155	377 E9.8
	Triệu Sơn			
496	Nhà máy FEROCROM Nam Việt	4000	2500	373 E9.17
497	Nhà máy gạch Tuynel Triệu Sơn	560		473 E9.17
498	Nhà máy gạch Tuynel Dân Quyền	500+560+750	355	473 E9.17
499	Công ty Dream F Vina, xã Đồng Lợi	250+630	300	372 E9.17
500	Nhà máy giày thị trấn Triệu Sơn	400+630	800	371 E9.17
501	Công ty chế biến lâm sản Triệu Thái Sơn	560+320+560+320	1050	371 E9.17
502	Nhà máy giầy Thọ Dân của Công ty TNHH Ngân Trường Thắng	4*2500+1000	7000	371 E9.17
503	Công ty cổ phần Tiến Sơn Thanh Hóa tại xã Vân Sơn *(Nhà máy may Triệu Sơn)*	400	250	375 E9.17
504	Công ty TNHH giầy Aleron Việt Nam tại xã Thọ Dân *(mở rộng nhà máy giầy Aleron Việt Nam)*	3x2500		377 E9.3 - 371 E9.17
505	Công ty cổ phần sản xuất bao bì Thái Yên tại xã Thái Hòa *(mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên)*	560+1500	1300	375 E9.17
506	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển Lam Kinh tại xã Đồng Tiến *(Nhà máy sản xuất gia công giầy dép xuất khẩu)*	2*2500	3500	372 E9.17
507	Công ty TNHH S&D, tại xã Dân Lực *(Nhà máy may xuất khẩu S&D Thanh Hóa)*	1000	500	473 E9.17
	Như Xuân			
508	Công ty TNHH MTV Minh Quang gỗ, xã Xuân Hòa	1000	800	373 E9.41
509	Công ty TNHH chế biến nông lâm sản xuất khẩu Như Xuân Nhà máy chế biến tinh bột sắn	750+250	900	371 E9.41
510	Công ty TNHH XD&TM Thành Nam	3150+2000+2000	5700	371 E9.41
511	Nhà máy sx nguyên liệu phân bón - CCN Yên Cát	180	150	371 E9.41
	Bá Thước			
512	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	1000+1500		373 E9.12
513	NM TĐ Bá Thước 1 (nguồn động cơ tời, bơm sửa chữa, bơm nước rò rỉ)		26+75+55	174, 176; 374 E9.12
514	NM TĐ Bá Thước 2 (nguồn động cơ tời, bơm sửa chữa, bơm nước rò rỉ)		22+75+37	171, 173; 373 E9.12
	Quan Hóa			
515	Dự án thủy điện Hồi Xuân	750		374 E9.12
516	Công ty TNHH Duyệt Cường	2x560		374 E9.12
	Quan Sơn			
517	Nhà máy chế biến nguyên liệu Ngọc Sơn *(Công ty cổ phần Ngọc Sơn Thanh Hóa).*	1000		371 E9.12

PHỤ LỤC II. NHÓM PHỤ TẢI SINH HOẠT

STT	Huyện/ Thành phố	Nhóm	Lộ đường dây cấp điện	Pmax dự kiến (kw)
1	Thành phố Thanh Hóa	2a	472E9.1, 473E9.1, 474E9.1, 476E9.1, 484E9.1, 471E9.9, 472E9.9, 473E9.9, 476E9.9, 471E9.27	85
		2b	477E9.27, 371E9.1; 475E9.9; 475E9.27; 486E9.1, 488E9.1,	20
2	Thị xã Bỉm Sơn	2a	Lộ 471-E9.23, 473-E9.23, 373-E9.23, 475-E9.23	15
		2b	Lộ 371-E9.23, 374-E9.23, 375-E9.23,	10
3	Thành phố Sầm sơn	2a	Lộ 471;473;474;475;477;479 E9.11	60
		2b	476E9.11, 478E9.11	15
4	Huyện Mường Lát	2b	374 E9.12 hoặc chuyển đổi lưới 371 E19.6 (Mai Châu)	1,5
5	Huyện Quan Hóa	2b	374 E9.12, 371E19.6	8,61
6	Huyện Bá Thước	2b	Lộ 373 E9.12	9,87
7	Huyện Quan Sơn	2b	Lộ 371E9.12	7,86
8	Huyện Lang Chánh	2b	Lộ 372 E9.12, 373E9.21	7,64
9	Huyện Ngọc Lặc	2b	Lộ 971, 972,973 TGNL, 373E9.21, 371E9.21, 372E9.21	18,31
10	Huyện Cẩm Thủy	2b	Lộ 371 E9.38, 373E9.38, 471,473,475, 477 E9.38, Lộ 971, 972 TG Cẩm Vân, 374-375E9.5	15
11	Huyện Thạch Thành	2b	Lộ 376 E9.5, 377 E9.23	14,12
12	Huyện Hà Trung	2b	Lộ 371E9.4, 372E9.4, 373E9.4, 374E9.4, 376E9.4, 471E9.4, 472E9.4, 474E9.4, 473E9.4, 476E9.4, 475 E9.23	15,6
13	Huyện Vĩnh Lộc	2b	Lộ 376 E9.5, 473 E9.26, 371E9.26, 471 E9.18, 376 E9.4, 971,972, 973, 974 TG Núi Đún	10,2
14	Huyện Yên Định	2b	Lộ 376 E9.5, 372 E9.5, 671 Yên Trung, 971 TN, 672 Yên Trung, 673 Yên Trung, 375 E9.26, 377 E9.26, 475 E9.26, 471 E9.26, 375E9.26, 371E9.5, 378E9.5	20
15	Huyện Thọ Xuân	2b	Lộ 471 và 472 Bàn Thạch, 375 và 471, 472, 473 E9.3, 377 E9.3	12
16	Huyện Thường Xuân	2b	- Lộ 971,972,973 TG Thường Xuân - Lộ 374E9.3	12,79
17	Huyện Triệu Sơn	2a	377 E9.1; 371 E9.17; 375 E9.17; 372 E9.17; 471 E9.17; 474 E9.17; 471 Đà; 472 Đà; 473 Đà	20
18	Huyện Thiệu Hoá	2b	Lộ 377E9.21, 971TH, 973TH, 974TH, 377E9.26, 971 Thiệu Duy, 971 Thiệu Trung, 372E9.1, 973Thiệu Trung, 372E9.1	19,6
19	Huyện Hoằng Hóa	2b	371E918, XT371E914, XT471HN,	15

			XT472E914, XT472HN, XT474E914, XT471E914, XT472E914, XT473E914,XT475E914, XT472E918, XT474E918, XT476E918	
20	Huyện Hậu Lộc	2b	Lộ 371,372, 373 E9.18; Lộ 373 E9.14; 373E9.4	15
21	Huyện Nga Sơn	2b	373E9.4, 374E9.23, 371, 373E9.47; 475, 477E9.47, 971, 972, 973, 974 Trung Gian Nga Sơn, 971, 973 Trung Gian Nga An, 971 Trung Gian Nga Liên, 971 Trung Gian Nga Thiện, 971 Trung Gian Nga Thạch	15
22	Huyện Như Xuân	2b	Lộ 371, 373, 375E9.41	10,1
23	Huyện Như Thanh	2b	Lộ 377 E9.8, Lộ 375.E9.37, Lộ 473E9.8, TG Yên Thọ	13
24	Huyện Nông Cống	2b	Lộ 471 E9.8, Lộ 375 E9.8 Lộ 972 TGCL, Lộ 971 TG Thanh Tân, Lộ 473 E9.8, Lộ 476 E9.8, Lộ 472 E9.8, Lộ 379 E9.27, Lộ 373 E9.8, Lộ 474 E9.8	20
25	Huyện Đông Sơn	2a	471, 475, 477 E9.1, 482 E9.1; 372, 374E9.1; 371, 373E9.47; 472, 475E9.27	12
26	Huyện Quảng Xương	2b	375E9.1; 477E9.9; 371E9.27, 473E9.27, 471,473,475,477,479,371,373E9.29	20
27	Thị xã Nghi Sơn	2a	471E9.37, 473E9.37, 371E9.37, 371E9.8, 479E9.13, 477E9.13	15
		2b	471E9.37, 473E9.37, 371E9.8, 472TG Triêu Dương, 479E9.13, 477E9.13	20

PHỤ LỤC III: CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ CÔNG SUẤT

1. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 5% công suất so với nhu cầu sử dụng)

STT	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**1291**	**68**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**463**	**26**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	410	384	26	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 02h đến 03h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**816**	**42**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	644	-	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	172	42	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 03h đến 04h/ngày)

2. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 10% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**1223**	**136**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**395**	**94**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	**2b**	410	316	94	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ (04h đến 05h/ngày)

3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**816**	**42**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	644	-	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	172	42	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 03h đến 04h/ngày)

3. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 15% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**1155**	**204**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**395**	**94**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nội thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	410	316	94	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 04h đến 05h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**748**	**110**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	576	68	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 04h đến 05h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	172	42	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 05h đến 06h/ngày)

4. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 20% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**1087**	**272**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**395**	**94**	

2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	**410**	**316**	**94**	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ (04h đến 05h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**680**	**178**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	508	136	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 08h đến 10h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	172	42	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 05h đến 06h/ngày)

5. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 25% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**1019**	**340**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**	**12**	**12**	**-**	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**395**	**94**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	410	316	94	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ (04h đến 05h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**612**	**246**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	469	175	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 06h đến 08h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	143	71	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 08h đến 10h/ngày)

6. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 30% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**872**	**408**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn

2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**307**	**103**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	79	79	-	Không tiết giảm
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	410	307	103	Luân phiên trong 04 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 04h đến 05h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**553**	**305**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	644	410	234	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 10h đến 12h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	214	143	71	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 08h đến 10h/ngày)

7. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 35% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**872**	**475.65**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**317.85**	**171.15**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	140	110	30	Luân phiên trong 05 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 08h đến 10h/ngày)
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	349	197.85	141.15	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 10h đến 12h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**553.5**	**304.5**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	614	460	154	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 10h đến 15h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	264	113.5	150.5	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 18h đến 24h/ngày)

8. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 40% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**815.4**	**543.6**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**293.4**	**195.6**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	140	110	45	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 08h đến 12h/ngày)
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	349	198.4	150.6	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 15h đến 20h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**510**	**348**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	614	431	183	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 15h đến 20h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	264	99	165	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 02 ngày (từ 10h đến 15h/ngày)

9. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 45% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**747.45**	**611.55**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**268.95**	**220.05**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	140	110	60	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 10h đến 15h/ngày)
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	349	188.95	160.05	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 18h đến 22h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**466.5**	**391.5**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc	3a	614	407.5	206.5	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01

	biệt					ngày (từ 12h đến 20h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	264	79	185	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 02 ngày (từ 10h đến 15h/ngày)

10. Các ngày trong năm (mức thiếu hụt 50% công suất so với nhu cầu sử dụng)

Stt	Nội dung	Tên nhóm	Công suất			Thời gian cung cấp điện
			Pmax dự kiến 2023 (MW)	Công suất lớn nhất phân bổ (MW)	Công suất thiết hụt (MW)	
	Tổng		**1359**	**679.5**	**679.5**	
1	**Khách hàng quan trọng**	**1**				Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	**Khách hàng sinh hoạt**	**2**	**489**	**244.5**	**244.5**	
2.1	Khách hàng sinh hoạt nôi thành	2a	140	110	70	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 12h đến 18h/ngày)
2.2	Khách hàng sinh hoạt ngoại thành và các huyện lỵ	2b	349	174.5	174.5	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 18h đến 24h/ngày)
3	**Sản xuất công nghiệp và dịch vụ**	**3**	**858**	**423**	**435**	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt	3a	614	374	240	Luân phiên trong 02 ngày tiết giảm 01 ngày (từ 15h đến 20h/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	3b	264	69	195	Luân phiên trong 03 ngày tiết giảm 02 ngày (từ 15h đến 22h/ngày)

PHỤ LỤC IV: THỨ TỰ ƯU TIÊN KHÔI PHỤC ĐIỆN CÁC ĐƯỜNG DÂY, TRẠM BIẾN ÁP 110KV

STT	TBA 110 kV		Đường dây 110 kV	
	Tên TBA	Thứ tự ưu tiên	Tên đường dây	Thứ tự ưu tiên
1	E9.1 (T110 Núi Một)	1	175E9.2 – 171E9.26 – A9.55 – 171E9.5 – E9.21 – 172E9.12 – 174+176E9.12 – A9.40	1
2	E9.9 (T110 Thanh Hóa)	2	176E9.20 – 174A.37	2
3	E9.27 (T110 Tây Thành Phố)	3	172E9.2 – 174E9.1	3
4	E9.11 (T110 Sầm Sơn)	4	173E9.2 – 175E9.1	4
5	E9.23 (T110 Bỉm Sơn)	5	173E9.1 – 172E9.9	5
6	E9.13 (T110 Tĩnh Gia)	6	176E9.2 – 171E9.27	6
7	E9.37 (T110 Tĩnh Gia 2)	7	177E9.50 – E9.29 – E9.11	7
8	E9.14 (T110 Hoằng Hóa)	8	177E9.20 – 171E9.23 180E9.20 – 172E9.23	8
9	E9.29 (T110 Quảng Xương)	9	176E9.10 – 172E9.13	9
10	E9.26 (T110 Yên Định)	10	175E9.10 – 171E9.37	10
11	E9.48 (T110 Đông Sơn)	11	171E9.1 – E9.14 – E9.4 – 172E9.20	11
12	E9.18 (T110 Hậu Lộc)	12	171E9.20 – E9.47 - E9.18 – 172E9.1	12
13	E9.8 (T110 Nông Cống)	13	176E9.50 – 172E9.8	13
14	E9.4 (T110 Hà Trung)	14	171E9.2 – E9.48 – 181E9.50	14
15	E9.47 (T110 Nga Sơn)	15	171A9.34 – 171E9.3	15
16	E9.3 (T110 Thọ Xuân)	16	172E9.50 – 172E9.17	16

17	E9.5 (T110 Thiệu Yên)	17	179E9.20 – 171E9.38	17
18	E9.17 (T110 Triệu Sơn)	18	171E9.50 – 172E9.41	18
19	E9.21 (T110 Ngọc Lặc)	19	173E9.20 – 171E9.6	19
20	E9.12 (T110 Bá Thước)	20	173E9.10 – 171E9.43 – 171E9.15 – 171E9.8	20
21	E9.38 (T110 Cẩm Thủy)	21	174E9.10 – 172E9.44 – 172E9.15 – 175E9.50	21
22	E9.41 (T110 Bãi Trành)	22	172E9.44 – 171E9.7 – 172E9.7 – 172E9.43	22
23	E9.39 (T110 KCN Hoàng Long)	23	175E9.20 – E9.24 – E9.42 – 171E23.17	23
24	E9.6 (T110 XM Bỉm Sơn)	24	178E9.2 – 171E9.19	24
25	E9.7 (T110 XM Nghi Sơn)	25		
26	E9.7 (T110 XM Công Thanh)	26		
27	E9.24 (T110 XM Long Sơn)	27		
28	E9.42 (T110 XM Long Sơn 2)	28		
29	E9.44 (T110 TNXM Long Sơn)	29		
30	E9.28 (T110 Luyện Kim 1)	30		
31	E9.43 (T110 KCN Nghi Sơn)	31		
32	E9.22 (T110 Ferocrom)	32		
33	E9.16 (T110 Veam)	33		
34	E9.19 (T110 Cổ Định)	34		